

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH VI MÔ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH VI MÔ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MICRO FINANCE SOLUTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109795065

**3. Ngày thành lập:** 28/10/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 1 tòa nhà JSC, số 34 ngõ 164 Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0987791116

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                              | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                     | 4329     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                | 4390     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá) | 4610     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ những mặt hàng nhà nước cấm)                        | 4620     |
| 6.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                     | 4631     |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                 | 4632     |
| 8.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                   | 4633     |
| 9.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                               | 4641     |
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                 | 4649     |
| 11. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                | 4651     |
| 12. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                 | 4652     |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                             | 4653     |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                    | 4659     |
| 15. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng)                                                       | 4662     |
| 16. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                            | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4669 |
| 18. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8220 |
| 19. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hoạt động hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8230 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8299 |
| 21. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8552 |
| 22. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe, dạy bay;<br>- Đào tạo tự vệ, đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính. | 8559 |
| 23. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Việc cung cấp các dịch vụ không phải dạy học mà là hỗ trợ cho hệ thống hoặc quá trình giảng dạy:<br>+ Tư vấn giáo dục,<br>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,<br>+ Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục,<br>+ Tư vấn du học                                                                                                                                                                                                                                                 | 8560 |
| 24. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6201 |
| 25. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6202 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6209 |
| 27. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6311 |
| 28. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6312 |
| 29. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Các hoạt động dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu như:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;<br>(trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra).                                                                                                                                                                                                                  | 6399 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 30. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                       | 6619(Chính) |
| 31. | Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm<br>Chi tiết: Đại lý bảo hiểm                                                                                                                                                                  | 6622        |
| 32. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                              | 6810        |
| 33. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản                                                                                                                            | 6820        |
| 34. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp luật, tư vấn kế toán, tư vấn thuế, tư vấn chứng khoán)                                                                                                               | 7020        |
| 35. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                     | 7110        |
| 36. | Quảng cáo<br>(Loại trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                              | 7310        |
| 37. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                                                                                   | 7320        |
| 38. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                          | 7410        |
| 39. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                               | 7420        |
| 40. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn, môi giới chuyển giao công nghệ<br>- Tư vấn về công nghệ khác;<br>- Hoạt động tư vấn khác trừ tư vấn kiến trúc, kỹ thuật và quản lý... | 7490        |
| 41. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                  | 7710        |
| 42. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                       | 4690        |
| 43. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                    | 4711        |
| 44. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                      | 4719        |
| 45. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                       | 4721        |
| 46. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                        | 4722        |
| 47. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                          | 4723        |
| 48. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                     | 4724        |
| 49. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                   | 1811        |
| 50. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                | 1812        |
| 51. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                               | 1820        |

|     |                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                | 4774 |
| 53. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                   | 4782 |
| 54. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: Hoạt động thương mại điện tử                                          | 4791 |
| 55. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                        | 4931 |
| 56. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                           | 4932 |
| 57. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                       | 4933 |
| 58. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                | 5210 |
| 59. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                   | 5221 |
| 60. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                  | 5222 |
| 61. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                           | 5224 |
| 62. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                    | 5225 |
| 63. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                        | 5229 |
| 64. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                  | 5510 |
| 65. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                           | 5610 |
| 66. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                       | 5629 |
| 67. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                    | 5630 |
| 68. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                         | 5820 |
| 69. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                             | 7730 |
| 70. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>(Trừ hoạt động của Trung tâm giới thiệu việc làm) | 7810 |
| 71. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                    | 8110 |
| 72. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                      | 8130 |
| 73. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                      | 8211 |
| 74. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                          | 4101 |
| 75. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                    | 4102 |
| 76. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                              | 4211 |
| 77. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                               | 4212 |
| 78. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                   | 4221 |
| 79. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                        | 4222 |
| 80. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                         | 4223 |
| 81. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                          | 4229 |
| 82. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                   | 4291 |
| 83. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                            | 4292 |

|      |                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 84.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 85.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 86.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 87.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 88.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 89.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 90.  | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 91.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 92.  | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 93.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 94.  | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 95.  | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 96.  | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 97.  | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 98.  | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 99.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 100. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                              | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 390.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông             | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                    | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>TIẾN THÀNH    | P1408, nhà N2E<br>Khu đô thị Trung<br>Hòa – Nhân<br>Chính, Phường<br>Nhân Chính,<br>Quận Thanh<br>Xuân, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 19.500        | 195.000.000              | 5,000        | 0340840078<br>09                                                                                                       |            |
|     |                         |                                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                                       | Tổng số                            | 19.500        | 195.000.000              | 5,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>XUÂN<br>QUANG | Số 16, ngõ 521/21<br>An Dương<br>Vương, Phường<br>Đông Ngạc, Quận<br>Bắc Từ Liêm,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                    | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 253.500       | 2.535.000.000            | 65,000       | 0010850007<br>11                                                                                                       |            |
|     |                         |                                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                                       | Tổng số                            | 253.500       | 2.535.000.000            | 65,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                   |                                                                                |                           |         |               |        |              |
|---|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN QUANG HƯNG | Số 38/44 Kê Vẽ, Phường Đông Ngạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 117.000 | 1.170.000.000 | 30,000 | 001085021378 |
|   |                   |                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                | Tổng số                   | 117.000 | 1.170.000.000 | 30,000 |              |
|   |                   |                                                                                |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TIẾN THÀNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 12/04/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034084007809

Ngày cấp: 09/12/2020

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: P1408, nhà N2E Khu đô thị Trung Hòa – Nhân Chính, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P1408, nhà N2E Khu đô thị Trung Hòa – Nhân Chính, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội